

BÁO CÁO CÔNG KHAI NĂM 2026
(tính đến 30/6/2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục:

- Tên tiếng Việt: Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật.
- Tên tiếng Anh: VNU-School of Interdisciplinary Sciences and Arts.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác

- Trụ sở chính: Nhà G7, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội;
- Cơ sở Mỹ Đình: Ngõ 6 phố Trần Hữu Dực, Từ Liêm, Hà Nội;
- Cơ sở Hòa Lạc: Khu đô thị Đại học Quốc gia Hà Nội, Hòa Lạc, Hà Nội;
- Cơ sở Nghĩa Đô: Khu đô thị mới Nghĩa Đô, Nghĩa Đô, Hà Nội.
- Điện thoại: 024.3754.7619
- Website: <https://sis.vnu.edu.vn>
- Email: sis@vnu.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp

- Loại hình của cơ sở giáo dục: Cơ sở giáo dục đại học công lập
- Tổ chức quản lý trực tiếp: Đại học Quốc gia Hà Nội

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

- Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài theo định hướng liên ngành, liên lĩnh vực; tiên phong khai mở và phát triển các ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hóa, sáng tạo và nghệ thuật; nghiên cứu, chuyển giao tri thức, công nghệ và tư vấn chính sách; đóng góp vào sự nghiệp xây dựng, phát triển, bảo vệ đất nước và hội nhập quốc tế.

- Tầm nhìn đến năm 2045: Là cơ sở giáo dục đại học thành viên của ĐHQGHN định hướng ứng dụng có uy tín, chất lượng cao về đào tạo, nghiên cứu liên ngành và nghệ thuật, chuyển giao công nghệ và tư vấn chính sách, có một số ngành đạt thứ hạng cao trong khu vực châu Á, có vị trí cao trong một số bảng xếp hạng uy tín trên thế giới.

- Mục tiêu: Trở thành cơ sở giáo dục đại học thành viên của ĐHQGHN vào năm 2030 đào tạo và nghiên cứu liên ngành định hướng ứng dụng, trọng tâm về các lĩnh vực công nghiệp văn hóa, sáng tạo và nghệ thuật; trong đó một số lĩnh vực của Nhà trường được xếp thứ hạng cao trong hệ thống các trường đại học ở châu Á.

- Giá trị cốt lõi: Tư duy liên ngành - Tinh thần khai phóng - Tầm nhìn toàn cầu

- Khẩu hiệu hành động: Kiến tạo tương lai bằng tri thức liên ngành
- Triết lý giáo dục: Trường KHLN&NT xác định lấy giá trị cốt lõi của Trường làm triết lý giáo dục, đó là “**Tư duy liên ngành - Tinh thần khai phóng - Tầm nhìn toàn cầu**”. Cụ thể:

+ “**Tư duy liên ngành**” là tiếp cận giáo dục khuyến khích người học kết hợp kiến thức và kỹ năng từ nhiều lĩnh vực học tập khác nhau để giải quyết vấn đề và hiểu thế giới xung quanh; đề cao sự hợp tác, giao thoa giữa các ngành học, vượt qua ranh giới truyền thống để tạo ra những ý tưởng mới mẻ và sáng tạo.

+ “**Tinh thần khai phóng**” là triết lý hướng đến việc đào tạo những con người toàn diện; thông qua quá trình trau dồi và rèn luyện thường xuyên để xác định các giá trị cốt lõi cho người học tại Trường là năng lực sáng tạo, khả năng phản biện, tinh thần ham học hỏi suốt đời, sẵn sàng khám phá những cái mới và ý thức về vai trò và trách nhiệm cá nhân với xã hội.

+ “**Tầm nhìn toàn cầu**” là định hướng phát triển giáo dục hướng đến việc chuẩn bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và giá trị cần thiết để thành công trong một thế giới ngày càng kết nối và đa dạng, trong đó người học có hiểu biết về các nền văn hóa xã hội khác nhau, có khả năng phối hợp giải quyết các vấn đề phức tạp, có năng lực giao tiếp hiệu quả, khả năng thích ứng với hoàn cảnh đa dạng trong môi trường quốc tế.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật là 1 trong 12 trường thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, được ra đời trên nền tảng của Khoa Sau đại học (2002) và Khoa Các khoa học liên ngành (2017) - các tổ chức tiền thân được Đại học Quốc gia Hà Nội giao phó thực hiện các sứ mệnh quan trọng mang tính chất đột phá trong nhiều thời kỳ lịch sử. Từ việc đóng vai trò nòng cốt trong việc thúc đẩy hệ thống giáo dục sau đại học, Nhà trường dần trở thành một trong những đơn vị đầu tiên được giao chức năng nhiệm vụ tổ chức triển khai các chương trình đào tạo mang tính chất liên ngành, liên lĩnh vực, nghệ thuật sáng tạo.

Với hơn 20 năm uy tín trong lĩnh vực quản lý giáo dục và đào tạo với phương châm “**Liên ngành đồng hành cùng doanh nghiệp**”. Mục tiêu lớn của Nhà trường là trở thành đơn vị trọng điểm, tiên phong, uy tín lớn và tính hội nhập cao trong đào tạo khoa học liên ngành và nghệ thuật. Đẩy mạnh triển khai các hoạt động khoa học có tính mới, liên ngành, liên lĩnh vực, nghệ thuật sáng tạo, đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội và mở rộng tầm ảnh hưởng của ĐHQGHN, với khẩu hiệu hành động “**Kiến tạo tương lai bằng tri thức liên ngành**”.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Nguyễn Văn Hiệu
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Nhà G7, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

- Số điện thoại: 0946134466

- Email: nvhieu@vnu.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số 333/QĐ-ĐHQGHN ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc chuyển đổi mô hình và tổ chức lại Khoa Các khoa học liên ngành thành Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Trường chưa thành lập Hội đồng trường

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định số 3388/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc bổ nhiệm lại ông Nguyễn Văn Hiệu giữ chức Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật;

- Quyết định số 868/QĐ-ĐHQGHN ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc bổ nhiệm lại bà Nguyễn Kiều Oanh giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật;

- Quyết định số 518/QĐ-ĐHQGHN ngày 26 tháng 2 năm 2024 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc chuyển đổi chức vụ theo vị trí việc làm mới đối với ông Hoàng Trọng Nghĩa;

- Quyết định số 519/QĐ-ĐHQGHN ngày 26 tháng 2 năm 2024 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc chuyển đổi chức vụ theo vị trí việc làm mới đối với ông Nguyễn Việt Khôi.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quyết định số 569/QĐ-ĐHQGHN ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Quyết định số 308/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc tổ chức lại các đơn vị thuộc Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

	Đơn vị	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email @vnu.edu.vn
1.	Ban Giám hiệu	PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệu	Hiệu trưởng	0946134466	nvhieu
		PGS.TS. Nguyễn Việt Khôi	Phó Hiệu trưởng	0916833388	nvkhoi
		TS. Nguyễn Kiều Oanh	Phó Hiệu trưởng	0989323111	oanhnk
		TS. Hoàng Trọng Nghĩa	Phó Hiệu trưởng	0912417725	nghiaht
2.	Phòng Tổ chức – Hành chính	Ths. Nguyễn Thị Mai Lan	Trưởng phòng	0915592889	ntmlan
3.	Phòng Kế hoạch – Tài chính	Ths. Nguyễn Văn Thái	Trưởng phòng	0912815816	thainv
		Ths. Bàng Xuân Hùng	Phó Trưởng phòng, Kế toán trưởng	0983821906	bangxuanhung
4.	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác phát triển	TS. Vũ Đường Luân	Trưởng phòng	0912125393	luanvuduong
		TS. Lê Duy Khương	Phó Trưởng phòng	0393869682	leduykhuong
5.	Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên	TS. Dư Đức Thắng	Trưởng phòng	0844265451	thangdd
		ThS. Nguyễn Văn Hồng	Phó Trưởng phòng	0946631686	hongnv
6.	Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục	Ths. Đinh Việt Hải	Trưởng phòng	0983631009	viethai
7.	Phòng thí nghiệm Kỹ	TS. Dương Văn Hào	Giám đốc	0985443985	haodv

	Đơn vị	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email @vnu.edu.vn
	thuật đồng vị phóng xạ ứng dụng				
8.	Trung tâm Hợp tác quốc tế và Đào tạo liên ngành	TS. Vũ Đường Luân	Phụ trách Trung tâm	0912125393	luanvuduong.
9.	Tạp chí Khoa học liên ngành và Nghệ thuật	PGS.TS Nguyễn Việt Khôi	Tổng biên tập	0916833388	nvkhoi
10.	Khoa Công nghiệp văn hóa và Di sản	PGS.TS Phạm Quỳnh Phương	Trưởng khoa	0989538783	quynh.phuong
		TS. Mai Thị Hạnh	Phó Trưởng khoa	0795115789	maihanh
		PGS.TS. Vũ Đình Hòa	Phó Trưởng khoa	0945675990	hoa.vudinh
11.	Khoa Quản trị và Kinh tế sáng tạo	TS. Trần Việt Dũng	Trưởng khoa	0903434047	tranvietdung
		TS. Nguyễn Thu Hương	Phó Trưởng khoa	0969221183	huongnt.sis
12.	Khoa Kiến trúc, Đô thị và Khoa học bền vững	TS. Lê Phước Anh	Trưởng khoa	0912317389	lephuocanh
		PGS. TS Nguyễn Ngọc Trực	Phó Trưởng khoa	0904964168	trucnn;
		TS. Đỗ Xuân Đức	Phó Trưởng khoa	0915209255	ducxd
13.	Khoa Nghệ thuật và Thiết kế	TS. Nguyễn Thu Thủy	Trưởng khoa	0913563966	thuy.nt
		TS. Trần Quốc Trung	Phó Trưởng khoa	0901788999	trungtran

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội

ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác.

- Quyết định số 789/QĐ-KHLNNT ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật ban hành Chiến lược phát triển Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật đến năm 2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 953/QĐ-KHLN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật;

- Quyết định số 19/QĐ-KHLNNT ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ các Khoa trực thuộc Trường;

- Quyết định số 21/QĐ-KHLNNT ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động Phòng thí nghiệm Kỹ thuật đồng vị phóng xạ ứng dụng;

- Quyết định số 107/QĐ-KHLNNT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ các phòng chức năng thuộc Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật;

- Quyết định số 110/QĐ-KHLNNT ngày 03 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Hợp tác quốc tế và Đào tạo liên ngành;

- Quyết định số 251/QĐ-KHLNNT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Tạp chí Khoa học liên ngành và Nghệ thuật;

- Quyết định số 396/QĐ-KHLNNT ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ;

- Quyết định số 113/QĐ-KHLN ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Chủ nhiệm Khoa Các khoa học liên ngành ban hành Quy chế Văn hóa công sở.

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	8,25 %
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	13,36%

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	121,641,601,163
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	756,000,000
II	Thu giáo dục và đào tạo	95,539,598,075
1	Học phí, lệ phí từ người học	95,315,298,075

TT	Chi số thống kê	Năm 2025
1.1	Lệ phí tuyển sinh	1,551,337,375
	- Lệ phí tuyển sinh tiến sĩ	4,940,000
	- Lệ phí tuyển sinh thạc sĩ	26,880,000
	- Lệ phí tuyển sinh cử nhân	98,517,375
	- Lệ phí thi Năng khiếu mỹ thuật	1,421,000,000
1.2	Thu học phí năm 2024	93,763,960,700
	- Thu học phí cử nhân	83,836,960,000
	- Thu học phí thạc sĩ	2,355,150,000
	- Thu học phí tiến sĩ	1,085,800,000
	- Dịch vụ đào tạo khác (Đào tạo ngắn hạn, BSKT)	6,486,050,700
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	224,300,000
4	Thu khác	
III	Thu khoa học và công nghệ	15,316,186,000
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	9,016,186,000
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	6,300,000,000
3	Thu khác	0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	10,029,817,088
B	TÔNG CHI HOẠT ĐỘNG	105,392,585,576
I	Chi lương, thu nhập	38,566,787,186
1	Chi lương, thu nhập, các khoản theo lương của giảng viên	28,153,754,646
2	Chi lương, thu nhập, khoản theo lương cho cán bộ khác	10,413,032,540
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	54,043,598,133
1	Chi cho đào tạo	7,979,329,311
2	Chi cho nghiên cứu	15,316,186,000
3	Chi cho phát triển đội ngũ	157,570,000
4	Chi phí chung và chi khác	30,590,512,822
III	Chi hỗ trợ người học	5,074,940,000
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	4,976,840,000
2	Chi hoạt động nghiên cứu	98,100,000
3	Chi hoạt động khác	0
IV	Chi khác	7,707,260,257
C	CHÊNH LỆCH THU - CHI	16,249,015,587

3. Mức thu đối với người học

TT	Nội dung	Mức thu năm học 2025-2026
I	Bậc cử nhân	
1	Ngành Quản trị Thương hiệu	3.180.000đ/tháng/sinh viên
2	Ngành Quản trị Tài nguyên Di sản	3.180.000đ/tháng/sinh viên
3	Ngành Quản lý Giải trí và Sự kiện	3.180.000đ/tháng/sinh viên
4	Ngành Quản trị Đô thị thông minh và bền vững	3.180.000đ/tháng/sinh viên

TT	Nội dung	Mức thu năm học 2025-2026
5	Ngành Thiết kế sáng tạo	3.040.000đ/tháng/sinh viên
6	Ngành Nghệ thuật thị giác	3.040.000đ/tháng/sinh viên
7	Ngành Kiến trúc	3.180.000đ/tháng/sinh viên
8	Ngành Công nghệ truyền thông	3.380.000đ/tháng/sinh viên
II	Bậc thạc sĩ	
1	Học phí trong thời gian đào tạo (10 tháng/năm học)	27.000.000đ/năm
2	Học phí học lại	815.000đ/tín chỉ
3	Học phí kéo dài thời gian đào tạo (12 tháng/năm học)	2.250.000đ/tháng
4	Mức thu bảo vệ luận văn lần 2	3.500.000đ/luận văn
III	Bậc tiến sĩ	
1	Học phí trong thời gian đào tạo (10 tháng/năm học)	45.000.000đ/năm
2	Học phí học lại	1.375.000đ/tín chỉ
3	Học phí kéo dài thời gian đào tạo (12 tháng/năm học)	3.750.000đ/tháng

III. THÔNG TIN VỀ CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu (*)	Thực tế	Kết quả tự đánh giá
1. Tổ chức và quản trị	1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	≤ 06	0	Đạt
	1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%	100%	Đạt
	1.3	Tỷ lệ các chỉ số hoạt động chính được cải thiện	$\geq 50\%$	$> 60\%$	Đạt
	1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt
2. Giảng viên	2.1	Tỷ lệ người học trên giảng viên	$\leq 40:1$	39.45	Đạt
	2.2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	$\geq 70\%$	97%	Đạt
	2.3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	$\geq 20\%$ (30%)	65%	Đạt
3. Cơ sở vật chất	3.1	Diện tích đất trên người học (m^2)	(≥ 25)	Từ 2030 mới tính	
	3.2	1. Diện tích sàn trên người học (m^2)	$\geq 2,8$	3,25	Đạt
		2. Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	$\geq 70\%$	100%	Đạt
	3.3	1. Số đầu sách trên ngành đào tạo 2. Số bản sách trên người học	≥ 40 ≥ 05	3206,33 239	Đạt

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu (*)	Thực tế	Kết quả tự đánh giá
	3.4	1. Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến 2. Tốc độ Internet trên một nghìn người học (Mbps)	$\geq 10\%$ $\geq$ trung bình tốc độ mạng băng rộng cố định của Việt Nam	12,94% 333	Đạt
4. Tài chính	4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	≥ 0 và $\leq 30\%$	10,57%	Đạt
	4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	≥ 0	152,65%	Đạt
5. Tuyển sinh và đào tạo	5.1	1. Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm 2. Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	$\geq 50\%$ $> -30\%$	103,5% 343,9%	Đạt
	5.2	1. Tỷ lệ thôi học 2. Tỷ lệ thôi học năm đầu	$\leq 10\%$ $\leq 15\%$	4,74% 4,83%	Đạt
	5.3	1. Tỷ lệ tốt nghiệp 2. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	$\geq 60\%$ $\geq 40\%$	87,8% 88,5%	Đạt
	5.4	1. Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên 2. Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	$\geq 70\%$ $\geq 70\%$	80,1% 80%	Đạt
	5.5	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm	$\geq 70\%$	74.2%	Đạt
6. Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo	6.1	Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ (chỉ áp dụng đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù)	$\geq 5\%$	10,3%	Đạt
	6.2	1. Số công bố trên giảng viên - Đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù 2. Số công bố WoS, Scopus trên giảng viên (chỉ áp dụng đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù)	$\geq 0,6$ $\geq 0,3$	25,25 21.2	Đạt Đạt
(*): Giá trị trong dấu ngoặc là yêu cầu từ năm 2030					

IV. THÔNG TIN VỀ NGÀNH, CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁC KỲ THI CẤP CHỨNG CHỈ

a) Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động và thông tin chi tiết theo yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo;

STT	Trình độ/Ngành	Thông tin chi tiết	Ghi chú
I	Đại học		
1	Quản trị thương hiệu	Thực hiện theo Thông tư 07/2015 và Thông tư 22/2017 của Bộ GD&ĐT	
2	Marketing	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	Bắt đầu từ 2026
3	Quản trị tài nguyên di sản	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	
4	Di sản học	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	Bắt đầu từ 2026
5	Quản lý giải trí và sự kiện	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	
6	Quản lý văn hóa	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	Bắt đầu từ 2026
7	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	
8	Quản lý đô thị và công trình	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	Bắt đầu từ 2026
9	Thiết kế sáng tạo	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	
10	Thiết kế thời trang	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	Bắt đầu từ 2026
11	Thiết kế đồ họa	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	Bắt đầu từ 2026
12	Kiến trúc nội thất	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	Bắt đầu từ 2026
13	Nghệ thuật thị giác	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	
14	Nghệ thuật số	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	Bắt đầu từ 2026
15	Nhiếp ảnh	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	Bắt đầu từ 2026
16	Kiến trúc	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	

STT	Trình độ/Ngành	Thông tin chi tiết	Ghi chú
17	Công nghệ truyền thông	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	
II	Thạc sĩ		
1	Biến đổi khí hậu	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	
2	Khoa học bền vững	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	
3	Phát triển bền vững	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	Bắt đầu từ 2026
4	Quản lý phát triển đô thị	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	
5	Quản lý đô thị và công trình	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	Bắt đầu từ 2026
6	Di sản học	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	
7	Công nghiệp văn hóa và sáng tạo	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	
8	Quản lý văn hóa	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	Bắt đầu từ 2026
II	Tiến sĩ		
1	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Thực hiện theo Thông tư 07/2015 và Thông tư 09/2017 của Bộ GD&ĐT	
2	Biến đổi khí hậu	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	Bắt đầu từ 2026
3	Di sản học	Thực hiện Thông tư 17/2021 và Thông tư 02/2022 của BGD&ĐT	

Danh mục các CTĐT được liệt kê ở dưới. Các CTĐT đều là thí điểm, vì vậy chưa áp dụng các quy định trong các Chuẩn CTĐT. Các nội dung được yêu cầu được ghi trong Quyết định ban hành CTĐT.

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Thông tin chi tiết (dẫn link chứa QĐ ban hành CTĐT)	Ghi chú
I	Đại học		

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Thông tin chi tiết (dẫn link chứa QĐ ban hành CTĐT)	Ghi chú
1	Quản trị thương hiệu	QĐ 4925/QĐ-ĐHQGHN (CTĐT điều chỉnh, Quản trị thương hiệu) Chuẩn đầu ra: Vận dụng kiến thức kinh tế, marketing và quản trị thương hiệu; lập kế hoạch, phát triển, bảo vệ thương hiệu, phân tích dữ liệu và làm việc có trách nhiệm. Chuẩn đầu vào: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển hoặc xét tuyển theo đề án tuyển sinh đại học chính quy hằng năm. Tổ chức thực hiện: Chương trình thí điểm; đào tạo bằng tiếng Việt, 4 năm, 130 tín chỉ; áp dụng từ khóa tuyển sinh 2022. Văn bằng ghi trong CTĐT: Cử nhân ngành Quản trị thương hiệu (Bachelor in Brand Management).	
2	Marketing/Quản trị thương hiệu	QĐ 2229/QĐ-ĐHQGHN (Marketing, CTĐT Quản trị thương hiệu bằng tiếng Anh) Chuẩn đầu ra: Kiến thức marketing, quản trị, truyền thông và thương hiệu; phân tích dữ liệu, lập kế hoạch và bảo vệ thương hiệu; cập nhật chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững. Chuẩn đầu vào: Tuyển sinh đại học theo quy định, đề án hằng năm; thí sinh Việt Nam trúng tuyển cần năng lực tiếng Anh từ bậc 4/6 hoặc tương đương theo CTĐT. Tổ chức thực hiện: Giảng dạy bằng tiếng Anh; 4 năm, 135 tín chỉ; Trường KHLN&NT được giao tổ chức đào tạo từ khóa tuyển sinh 2026. Văn bằng ghi trong CTĐT: Cử nhân ngành Marketing (The Degree of Bachelor in Marketing).	
3	Quản trị tài nguyên di sản	QĐ 4927/QĐ-ĐHQGHN (CTĐT điều chỉnh, Quản trị tài nguyên di sản) Chuẩn đầu ra: Nhận diện, phân tích giá trị di sản và quan hệ của di sản với cộng đồng, kinh tế, môi trường; vận dụng kiến thức quản trị, bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Chuẩn đầu vào: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển hoặc xét tuyển theo đề án tuyển sinh đại học chính quy hằng năm. Tổ chức thực hiện: Ngành thí điểm; đào tạo bằng tiếng Việt, 4 năm; áp dụng từ khóa tuyển sinh 2022. Văn bằng ghi trong CTĐT: Cử nhân Quản trị tài nguyên di sản (Bachelor in Heritage Resources Management).	
4	Di sản học/Quản trị tài nguyên di sản	Chưa có QĐ ban hành. Thực hiện tương tự ngành thí điểm	
5	Quản lý giải trí	QĐ 4928/QĐ-ĐHQGHN (CTĐT điều chỉnh, Quản lý giải	

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Thông tin chi tiết (dẫn link chứa QĐ ban hành CTĐT)	Ghi chú
	và sự kiện	<u>trí và sự kiện</u> Chuẩn đầu ra: Kiến thức liên ngành về quản lý, kinh doanh, truyền thông, công nghiệp giải trí và sự kiện; tổ chức, điều hành hoạt động giải trí/sự kiện trong bối cảnh chuyển đổi số. Chuẩn đầu vào: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển hoặc xét tuyển theo đề án tuyển sinh đại học chính quy hằng năm. Tổ chức thực hiện: Ngành thí điểm; đào tạo bằng tiếng Việt, 4 năm, 130 tín chỉ; áp dụng từ khóa tuyển sinh 2022. Văn bằng ghi trong CTĐT: Cử nhân ngành Quản lý giải trí và sự kiện (Bachelor in Leisure and Event Management).	
6	Quản lý văn hóa/Quản lý giải trí và sự kiện	<i>Chưa có QĐ ban hành.</i> <i>Thực hiện tương tự ngành thí điểm</i>	
7	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	<u>QĐ 4926/QĐ-ĐHQGHN (CTĐT điều chỉnh, Quản trị đô thị thông minh và bền vững)</u> Chuẩn đầu ra: Kiến thức quản trị đô thị, chuyển đổi số và phát triển bền vững; vận dụng cách tiếp cận liên ngành để nhận diện và giải quyết vấn đề đô thị. Chuẩn đầu vào: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; tuyển sinh theo đề án đại học chính quy hằng năm của đơn vị và quy định ĐHQGHN. Tổ chức thực hiện: Ngành thí điểm; đào tạo bằng tiếng Việt, 4 năm, 135 tín chỉ; áp dụng từ khóa tuyển sinh 2022. Văn bằng ghi trong CTĐT: Cử nhân ngành Quản trị đô thị thông minh và bền vững (Bachelor in Smart and Sustainable Urban Management).	
8	Quản lý đô thị và công trình/Quản trị đô thị thông minh và bền vững	<i>Chưa có QĐ ban hành.</i> <i>Thực hiện tương tự ngành thí điểm</i>	
9	Thiết kế sáng tạo	<u>QĐ 1087/QĐ-ĐHQGHN (Thiết kế sáng tạo)</u> Chuẩn đầu ra: Kiến thức nghệ thuật, quản lý, công nghệ, kinh doanh và thiết kế; hình thành ý tưởng, phát triển sản phẩm, phong cách và thương hiệu thiết kế theo hướng bền vững. Chuẩn đầu vào: Theo quy định tuyển sinh đại học; tất cả phương thức xét tuyển cần kết quả bài thi năng khiếu mỹ	

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Thông tin chi tiết (dẫn link chứa QĐ ban hành CTĐT)	Ghi chú
		thuật đạt ngưỡng; tổ hợp và điều kiện theo đề án tuyển sinh hằng năm. Tổ chức thực hiện: Ngành thí điểm; 4 năm, 132 tín chỉ; Khoa Các khoa học liên ngành được giao tổ chức đào tạo. Văn bằng ghi trong CTĐT: Cử nhân ngành Thiết kế sáng tạo (Bachelor in Creative Design).	
10	Thiết kế thời trang/Thời trang và sáng tạo	<u>QĐ 2226/QĐ-ĐHQGHN (Thiết kế thời trang, CTĐT Thời trang và sáng tạo)</u> Chuẩn đầu ra: Kiến thức văn hóa, nghệ thuật, công nghệ và kinh doanh thời trang; phát triển ý tưởng, bộ sưu tập và thực hiện kỹ thuật thiết kế, chế tác sản phẩm. Chuẩn đầu vào: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có năng lực quan sát, thẩm mỹ, tư duy tạo hình; phương thức và ngưỡng tuyển sinh công bố hằng năm. Tổ chức thực hiện: Đào tạo bằng tiếng Việt, 4 năm, 139 tín chỉ; Trường KHLN&NT tổ chức từ khóa tuyển sinh 2026. Văn bằng ghi trong CTĐT: Cử nhân ngành Thiết kế thời trang (The Degree of Bachelor in Fashion Design).	
11	Thiết kế đồ họa/Đồ họa công nghệ số	<u>QĐ 2227/QĐ-ĐHQGHN (Thiết kế đồ họa, CTĐT Đồ họa công nghệ số)</u> Chuẩn đầu ra: Kiến thức mỹ học, thiết kế đồ họa, truyền thông thị giác và công nghệ số; sáng tạo, triển khai sản phẩm đồ họa và giải pháp truyền thông trên nền tảng số. Chuẩn đầu vào: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có năng lực thẩm mỹ, tư duy hình ảnh/tạo hình; tuyển sinh theo phương thức công bố hằng năm. Tổ chức thực hiện: Đào tạo bằng tiếng Việt, 4 năm, 137 tín chỉ; Trường KHLN&NT tổ chức từ khóa tuyển sinh 2026. Văn bằng ghi trong CTĐT: Cử nhân ngành Thiết kế đồ họa (The Degree of Bachelor in Graphic Design).	
12	Kiến trúc nội thất/Nội thất bền vững	<u>QĐ 2228/QĐ-ĐHQGHN (Kiến trúc nội thất, CTĐT Nội thất bền vững)</u> Chuẩn đầu ra: Kiến thức kiến trúc nội thất, thẩm mỹ, vật liệu và quản lý dự án; thiết kế sản phẩm, không gian nội thất bền vững, phối hợp thiết kế và thi công. Chuẩn đầu vào: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có năng lực quan sát không gian, tư duy tạo hình và tổ chức công năng; xét tuyển theo phương thức công bố hằng năm. Tổ chức thực hiện: Đào tạo bằng tiếng Việt, 4 năm, 133 tín chỉ; Trường KHLN&NT tổ chức từ khóa tuyển sinh 2026.	

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Thông tin chi tiết (dẫn link chứa QĐ ban hành CTĐT)	Ghi chú
		Văn bằng ghi trong CTĐT: Cử nhân ngành Kiến trúc nội thất (The Degree of Bachelor in Interior Architecture).	
13	Nghệ thuật thị giác	<u>QĐ 1682/QĐ-ĐHQGHN (Nghệ thuật thị giác)</u> Chuẩn đầu ra: Kiến thức mỹ thuật tạo hình, nhiếp ảnh, nghệ thuật sắp đặt và phương tiện số; sáng tác, phân tích/phê bình tác phẩm, thực hành nghệ thuật theo hướng liên ngành. Chuẩn đầu vào: Theo quy định tuyển sinh đại học; mọi phương thức xét tuyển cần kết quả thi năng khiếu nghệ thuật thị giác đạt ngưỡng; điều kiện theo đề án tuyển sinh hằng năm. Tổ chức thực hiện: Đào tạo 4 năm, 133 tín chỉ; Trường KHLN&NT được giao triển khai chương trình. Văn bằng ghi trong CTĐT: Cử nhân ngành Nghệ thuật thị giác (The Degree of Bachelor in Visual Arts).	
14	Nghệ thuật số/Nghệ thuật tạo hình đương đại	<u>QĐ 2225/QĐ-ĐHQGHN (Nghệ thuật số, CTĐT Nghệ thuật tạo hình đương đại)</u> Chuẩn đầu ra: Kiến thức và phương pháp nghệ thuật liên ngành; sáng tác trên chất liệu truyền thống kết hợp công cụ số, tổ chức dự án, trưng bày và xây dựng hồ sơ nghệ thuật. Chuẩn đầu vào: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; cần kết quả bài thi năng khiếu nghệ thuật thị giác đạt ngưỡng theo thông tin tuyển sinh hằng năm. Tổ chức thực hiện: Đào tạo bằng tiếng Việt, 4 năm, 130 tín chỉ; Trường KHLN&NT tổ chức từ khóa tuyển sinh 2026. Văn bằng ghi trong CTĐT: Cử nhân ngành Nghệ thuật số (The Degree of Bachelor in Digital Arts).	
15	Nhiếp ảnh/Nhiếp ảnh mỹ thuật	<u>QĐ 2224/QĐ-ĐHQGHN (Nhiếp ảnh, CTĐT Nhiếp ảnh mỹ thuật)</u> Chuẩn đầu ra: Kiến thức mỹ thuật và ngôn ngữ nhiếp ảnh; quan sát, tạo hình, kể chuyện bằng hình ảnh, sáng tác và thực hành nhiếp ảnh nghệ thuật. Chuẩn đầu vào: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có năng lực quan sát, cảm thụ thẩm mỹ và biểu đạt bằng hình ảnh; phương thức và ngưỡng tuyển sinh công bố hằng năm. Tổ chức thực hiện: Đào tạo bằng tiếng Việt, 4 năm, 130 tín chỉ; Trường KHLN&NT tổ chức từ khóa tuyển sinh 2026. Văn bằng ghi trong CTĐT: Cử nhân ngành Nhiếp ảnh (The Degree of Bachelor in Photography).	

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Thông tin chi tiết (dẫn link chứa QĐ ban hành CTĐT)	Ghi chú
16	Kiến trúc/Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	<u>QĐ 1681/QĐ-ĐHQGHN (Kiến trúc, chuyên ngành Kiến trúc và thiết kế cảnh quan)</u> Chuẩn đầu ra: Kiến thức kiến trúc, cảnh quan, văn hóa và môi trường; phân tích nhu cầu, đề xuất giải pháp thiết kế, triển khai bản vẽ và giám sát sản phẩm thiết kế. Chuẩn đầu vào: Theo quy định tuyển sinh đại học; mọi phương thức xét tuyển cần kết quả bài thi năng khiếu mỹ thuật đạt ngưỡng; điều kiện theo đề án tuyển sinh hằng năm. Tổ chức thực hiện: Đào tạo bằng tiếng Việt, 5 năm; Trường KHLN&NT được giao tổ chức chương trình. Văn bằng ghi trong CTĐT: Kiến trúc sư (The Degree of Architect).	
17	Công nghệ truyền thông	<u>QĐ 2101/QĐ-ĐHQGHN (Công nghệ truyền thông)</u> Chuẩn đầu ra: Kiến thức công nghệ thông tin, truyền thông, mỹ thuật ứng dụng và dữ liệu đa phương tiện; tư duy thiết kế, kể chuyện trực quan, tạo sản phẩm truyền thông số. Chuẩn đầu vào: Theo quy định của Bộ GDĐT và ĐHQGHN; xét tuyển bằng tổ hợp công bố hằng năm hoặc phương thức khác trong đề án tuyển sinh. Tổ chức thực hiện: Đào tạo bằng tiếng Việt, 4 năm, 132 tín chỉ; Trường KHLN&NT được giao tổ chức đào tạo. Văn bằng ghi trong CTĐT: Cử nhân Công nghệ truyền thông (The Degree of Bachelor in Communication Technology).	
II	Thạc sĩ		
1	Biến đổi khí hậu	<u>QĐ 4579/QĐ-ĐHQGHN (Biến đổi khí hậu, định hướng nghiên cứu)</u> <u>QĐ 4580/QĐ-ĐHQGHN (Biến đổi khí hậu, định hướng ứng dụng)</u> Chuẩn đầu ra: Nghiên cứu: đánh giá biến đổi khí hậu, tác động, tính dễ bị tổn thương; nghiên cứu liên ngành, chính sách và giải pháp thích ứng/giảm nhẹ. Ứng dụng: vận dụng kiến thức, công cụ để phân tích tác động và triển khai giải pháp trong thực tiễn. Chuẩn đầu vào: Có bằng đại học thuộc ngành/nhóm ngành phù hợp và học bổ sung kiến thức khi thuộc nhóm phải bổ sung; xét tuyển theo phương án ĐHQGHN. Định hướng ứng dụng không yêu cầu thâm niên công tác. Tổ chức thực hiện: Hai định hướng riêng, mỗi CTĐT 2 năm và 65 tín chỉ; định hướng nghiên cứu có chuyên đề nghiên cứu và luận văn, định hướng ứng dụng có thực tập	

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Thông tin chi tiết (dẫn link chứa QĐ ban hành CTĐT)	Ghi chú
		và học phần tốt nghiệp. Văn bằng ghi trong CTĐT: Thạc sĩ chuyên ngành Biến đổi khí hậu (Master in Climate Change).	
2	Khoa học bền vững	<u>QĐ 4577/QĐ-ĐHQGHN (Khoa học bền vững, định hướng nghiên cứu)</u> Chuẩn đầu ra: Kiến thức nâng cao, liên ngành về khoa học bền vững; đánh giá tính bền vững, phân tích thách thức môi trường, xã hội và kinh tế, nghiên cứu giải pháp/phát triển mô hình. Chuẩn đầu vào: Tốt nghiệp đại học hoặc tương đương ngành phù hợp; tốt nghiệp từ loại Khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan; học bổ sung kiến thức theo nhóm ngành khi cần. Tổ chức thực hiện: Định hướng nghiên cứu, 65 tín chỉ, gồm chuyên đề nghiên cứu và luận văn; áp dụng từ khóa tuyển sinh 2022. Văn bằng ghi trong CTĐT: Thạc sĩ chuyên ngành Khoa học bền vững.	
3	Phát triển bền vững/Khoa học bền vững	<i>Chưa có QĐ ban hành. Thực hiện tương tự ngành thí điểm</i>	
4	Quản lý phát triển đô thị	<u>QĐ 4578/QĐ-ĐHQGHN (Quản lý phát triển đô thị, định hướng ứng dụng)</u> Chuẩn đầu ra: Kiến thức quản lý phát triển đô thị theo tiếp cận liên ngành; sử dụng dữ liệu/công nghệ tích hợp, tổ chức và quản lý hoạt động phát triển đô thị thực tế. Chuẩn đầu vào: Có bằng đại học thuộc ngành/nhóm ngành phù hợp; học bổ sung kiến thức theo nhóm ngành; một số nhóm cần tối thiểu 1 năm kinh nghiệm công tác theo CTĐT. Tổ chức thực hiện: Định hướng ứng dụng; 2 năm, 65 tín chỉ, gồm thực tập và học phần tốt nghiệp. Văn bằng ghi trong CTĐT: Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị (Master in Urban Development Management).	
5	Quản lý đô thị và công trình/Quản lý phát triển đô thị	<i>Chưa có QĐ ban hành. Thực hiện tương tự ngành thí điểm</i>	
6	Di sản học	<u>QĐ 4581/QĐ-ĐHQGHN (Di sản học, định hướng ứng dụng)</u> <u>QĐ 4582/QĐ-ĐHQGHN (Di sản học, định hướng nghiên cứu)</u>	

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Thông tin chi tiết (dẫn link chứa QĐ ban hành CTĐT)	Ghi chú
		<u>cứu)</u> Chuẩn đầu ra: Nghiên cứu và thực hành liên ngành về nhận diện, bảo vệ, quản lý và phát huy giá trị di sản gắn với cộng đồng và phát triển bền vững; định hướng nghiên cứu nhấn mạnh năng lực nghiên cứu, định hướng ứng dụng nhấn mạnh giải quyết vấn đề thực tiễn. Chuẩn đầu vào: Bằng đại học ngành/nhóm ngành phù hợp; học bổ sung kiến thức theo nhóm ngành khi cần. Định hướng nghiên cứu yêu cầu tốt nghiệp từ loại Khá hoặc có công bố khoa học liên quan; hai định hướng không yêu cầu thâm niên công tác. Tổ chức thực hiện: Hai định hướng riêng, mỗi CTĐT 2 năm và 65 tín chỉ; nghiên cứu có chuyên đề và luận văn; ứng dụng có thực tập và học phần tốt nghiệp. Văn bằng ghi trong CTĐT: Thạc sĩ chuyên ngành Di sản học (Master in Heritage Studies).	
7	Công nghiệp văn hóa và sáng tạo	<u>QĐ 1684/QĐ-ĐHQGHN (Công nghiệp văn hóa và sáng tạo, định hướng ứng dụng)</u> Chuẩn đầu ra: Kiến thức chuỗi sáng tạo–sản xuất–phân phối–tiêu dùng, chính sách và sở hữu trí tuệ; phát triển dự án/sản phẩm công nghiệp văn hóa và sáng tạo, vận dụng công nghệ và năng lực kinh doanh. Chuẩn đầu vào: Có bằng đại học thuộc các nhóm ngành phù hợp; hoàn thành học phần bổ sung theo nhóm ngành khi CTĐT yêu cầu; đáp ứng điều kiện ngoại ngữ đầu vào tương đương bậc 3/6. Tổ chức thực hiện: Chuyên ngành thí điểm, định hướng ứng dụng; 2 năm; Trường KHLN&NT được giao tổ chức đào tạo. Văn bằng ghi trong CTĐT: Thạc sĩ chuyên ngành Công nghiệp văn hóa và sáng tạo (The Degree of Master in Cultural and Creative Industries).	
8	Quản lý văn hóa/Công nghiệp văn hóa và sáng tạo	Chưa có QĐ ban hành. Thực hiện tương tự ngành thí điểm	
III	Tiến sĩ		
1	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	<u>QĐ 4576/QĐ-ĐHQGHN (Tiến sĩ Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững)</u> Chuẩn đầu ra: Nghiên cứu chuyên sâu biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; tạo tri thức mới, công bố kết quả nghiên cứu, đề xuất giải pháp và tham gia quản lý/chính sách theo tiếp cận liên ngành.	

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Thông tin chi tiết (dẫn link chứa QĐ ban hành CTĐT)	Ghi chú
		Chuẩn đầu vào: Thạc sĩ hoặc bằng đại học chính quy loại Giỏi ngành phù hợp (hoặc trình độ tương đương bậc 7 thuộc ngành đặc thù phù hợp); hồ sơ nghiên cứu, đề cương và điều kiện kinh nghiệm/công bố theo CTĐT. Tổ chức thực hiện: Thời gian 3 năm; khối lượng phụ thuộc nhóm đầu vào và học phần bổ sung; luận án tiến sĩ 80 tín chỉ. Áp dụng từ khóa tuyển sinh 2022. Văn bằng ghi trong CTĐT: Tiến sĩ chuyên ngành Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (Doctor in Climate Change and Sustainable Development).	
2	Biến đổi khí hậu/Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Chưa có QĐ ban hành. Thực hiện tương tự ngành thí điểm	
3	Di sản học	<u>QĐ 4575/QĐ-ĐHQGHN (Tiến sĩ Di sản học)</u> Chuẩn đầu ra: Nghiên cứu di sản theo tiếp cận liên ngành; phát hiện và giải quyết vấn đề mới, có đóng góp cho khoa học/thực tiễn và công bố kết quả luận án theo CTĐT. Chuẩn đầu vào: Thạc sĩ hoặc bằng đại học chính quy loại Giỏi ngành phù hợp (hoặc trình độ tương đương bậc 7 thuộc ngành đặc thù phù hợp); có đề cương và năng lực nghiên cứu, công bố khoa học trong các trường hợp CTĐT quy định. Tổ chức thực hiện: Thời gian 3 năm; khối lượng phụ thuộc nhóm đầu vào và học phần bổ sung; luận án tiến sĩ 80 tín chỉ. Áp dụng từ khóa tuyển sinh 2023. Văn bằng ghi trong CTĐT: Tiến sĩ chuyên ngành Di sản học (The Degree of Doctor in Heritage Studies).	

V. THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Hiện nay Nhà trường có 158 cán bộ gồm 113 giảng viên, 03 nghiên cứu viên, 41 chuyên viên và tương đương, 01 nhân viên bảo vệ (trong đó có 24 viên chức quản lý).

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	2026	2025
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	16.4	18
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	100%	108%
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	65,5%	69%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

Các số liệu thống kê bảo đảm thống nhất với quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
I	Giảng viên toàn thời gian	108	0	39	69	7	1
1	Kinh doanh và quản lý	52	0	9	43	7	1
2	Kiến trúc và xây dựng	8	0	1	7	0	0
3	Nghệ thuật	35	0	25	10	0	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	13	0	4	9	0	0
II	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	108	0	39	69	7	1
1	Kinh doanh và quản lý	52	0	9	43	7	1
2	Kiến trúc và xây dựng	8	0	1	7	0	0
3	Nghệ thuật	35	0	25	10	0	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	13	0	4	9	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

Chỉ tính số cán bộ quản lý và nhân viên các đơn vị hành chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ cán bộ và sinh viên; không tính các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hạch toán riêng.

TT	Chỉ số	2026	2025
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	24	25
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	41	39
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	26%	27,9%

VI. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT DÙNG CHUNG

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	2026	2025
1	Diện tích đất/người học (m ²)	x	x
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	3,25	2,8
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	100%	72,7%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	3206,33	2500
5	Số bản sách/người học	239	72,3

TT	Chỉ số đánh giá	2026	2025
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	12,94%	13%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	333 Mbps	333 Mbps

2. Diện tích đất và diện tích xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Ghi chú
1	Trụ sở chính	ĐHQGHN, 144 Xuân Thủy, phường Cầu Giấy, Hà Nội	Dùng chung	1.126	Ngoài ra Trường sử dụng chung nhiều diện tích, không gian khác với các đơn vị trong cùng ĐHQGHN
2	Cơ sở 2	Tòa VAS, ngõ 6, phố Trần Hữu Dực, Từ Liêm, Hà Nội	Dùng chung	2.348	
3	Cơ sở 3	Đại học Quốc gia HN, xã Hòa Lạc, Hà Nội	Dùng chung	719,5	
4	Cơ sở 4	Khu ĐTM Nghĩa Đô, phường Nghĩa Đô Hà Nội	Dùng chung	3.120	
Tổng cộng				7.313,5	

VII. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật chưa đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục. Trường thực hiện việc này theo hướng dẫn của ĐHQGHN. Tháng 12/2023, kết luận giao ban công tác BĐCL của ĐHQGHN năm 2023 xác định các đơn vị trực thuộc phải hoàn thành đánh giá cơ sở giáo dục trước 31/12/2025 và đến năm 2024, ĐHQGHN có hướng dẫn số 3293/ĐHQGHN-ĐBCL ngày 15/7/2024 đề đơn vị trực thuộc nhiệm vụ này. Tháng 01/2025, Trường thành lập Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục theo hướng dẫn của ĐHQGHN và ban hành kế hoạch triển khai. Đến 31/12/2025 Trường đã hoàn thành việc tự đánh giá cơ sở giáo dục.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

- Đối với đào tạo đại học:

+ Đào tạo đại học năm 2021 tuyển sinh khóa đầu tiên. Tháng 06/2025 sinh viên khóa I tốt nghiệp, đủ điều kiện để kiểm định 02 chương trình đào tạo ngành Quản trị thương hiệu, Quản trị tài nguyên di sản vào năm 2026. Tiếp theo có 2 chương trình đào tạo vào năm 2027, 2 vào năm 2028, 1 vào năm 2029.

+ Theo quy định, với đào tạo đại học, Trường thực hiện đánh giá chất lượng chương trình đào tạo chưa có sinh viên tốt nghiệp. Đầu năm 2025 hoàn thành đánh giá các CTĐT Quản trị thương hiệu, Quản trị tài nguyên di sản. Năm 2026, Trường tổ chức

đánh giá CTĐT Quản trị đô thị thông minh và bền vững, Quản lý giải trí và sự kiện, Thiết kế sáng tạo và các ngành còn lại vào năm 2027.

- Đối với đào tạo sau đại học (trình độ thạc sĩ):

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	8900201.06QTD	Di sản học	Di sản học	Trung tâm Kiểm định chất lượng Thăng Long	Từ 27/12/2025 đến 26/12/2030
2	8900201.04QTD	Quản lý phát triển đô thị	Quản lý phát triển đô thị		

VIII. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	2026	2025
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	99,97%	92,86%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	201%	152%
3	Tỉ lệ thôi học	1,2%	1,12%
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	1,3%	0,42%
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	89,8%	92,5%
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	91,0%	92,5%
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	82,7%	80,28%
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	84,4%	Chưa có sv tốt nghiệp
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	91,11	91,11%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp năm 2025

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học	2926	0	392	
1	Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý	713	0	157	94,29%
-	Chính quy	713	0	157	
-	Vừa làm vừa học				
-	Đào tạo từ xa				

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
2	Lĩnh vực: Kiến trúc và xây dựng	661	0	56	
-	Chính quy	661	0	56	
-	Vừa làm vừa học				
-	Đào tạo từ xa				
3	Lĩnh vực: Nghệ thuật	494	0	0	
-	Chính quy	494	0	0	
-	Vừa làm vừa học				
-	Đào tạo từ xa				
4	Lĩnh vực: Nhân văn	956	0	179	80%
-	Chính quy	956	0	179	
-	Vừa làm vừa học				
-	Đào tạo từ xa				
5	Lĩnh vực: Báo chí và thông tin	102	0	0	
-	Chính quy	102	0	0	
-	Vừa làm vừa học				
-	Đào tạo từ xa				
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	96	56	35	100%
1	Lĩnh vực: Khoa học tự nhiên	44	15	20	100%
2	Lĩnh vực: Khoa học xã hội và hành vi				
3	Lĩnh vực: Kiến trúc và xây dựng	13	0	4	100%
4	Lĩnh vực: Nhân văn	39	41	11	100%
III	Tiến sĩ	22	16	2	
1	Lĩnh vực: Khoa học tự nhiên	15	7	2	100%
2	Lĩnh vực: Nhân văn	7	9		

(*) Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý có 186 tốt nghiệp vào tháng 07/2025 hiện đang khảo sát về việc làm sau tốt nghiệp 9 tháng. Còn lại đều chưa có sinh viên tốt nghiệp

3. Thông tin về Kết quả hoạt động Khoa học và công nghệ

ST T	Tên đề tài	Cấp quản lý	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Đối tác trong nước và quốc tế	Thờ i gian thực hiện	Kinh phí được duyệt (đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm
1	Mô hình cân bằng tổng quát động đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường tới tăng trưởng kinh tế	Cấp nhà nước	TS. Vũ Tuấn Anh		11/2 025 – 01/2 029	5,500,000,0 00	Đang triển khai
2	Di sản hóa tôn giáo tín ngưỡng trong bối cảnh phát triển du lịch ở Việt Nam hiện nay	Cấp ĐHQ GHN	TS. Mai Thị Hạnh		04/2 023 – 04/2 026	280,000,000	Đã xuất bản 01 bài báo quốc tế thuộc hệ thống Scopus và 02 bài báo trong nước về vấn đề nghiên cứu
3	Công nghiệp văn hóa và sáng tạo: kinh nghiệm đào tạo quốc tế và những hàm ý cho giáo dục đại học ở Việt Nam	Cấp ĐHQ GHN	PGS. TS Phạm Quỳnh Phươn g		04/2 023 – 04/2 026	280,000,000	Đã xuất bản 01 bài báo quốc tế thuộc hệ thống Scopus; 01 chương sách trong sách chuyên khảo của nhà xuất bản quốc tế uy tín và 02 bài báo trong nước về vấn đề nghiên cứu
4	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới quan trắc môi trường phóng xạ tự nhiên và nhân tạo ven bờ biển	Cấp Bộ Khoa học và Công nghệ	TS. Dương Văn Hào	1. Viện Khoa học Kỹ thuật	07/2 023 – 07/2 026	2,258,000,0 00	Đã xuất bản 03 bài báo quốc tế trên tạp chí uy tín thuộc WoS, 01 bài báo trong

ST T	Tên đề tài	Cấp quản lý	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Đôi tác trong nước và quốc tế	Thờ i gian thực hiện	Kinh phí được duyệt (đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm
	phục vụ cảnh báo nguy hiểm hạt nhân			Hạt nhân 2. Trườn g Đại học Khoa học Tự nhiên			nước, 01 bài báo tại Hội thảo khoa học quốc tế, 01 bằng sáng chế được cấp và 01 đăng kí sáng chế được chấp nhận đơn hợp lệ.
5	Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ tách chiết, thu hồi than tàn dư, sắt và khoáng silica từ tro bay của nhà máy nhiệt điện than tại Việt Nam hướng đến sản xuất nguyên liệu quy mô lớn	Cấp ĐHQ GHN	TS. Đỗ Xuân Đức		12/2 024 – 12/2 026	400,000,000	Đã có 2 đăng kí sáng chế được chấp nhận đơn hợp lệ
6	Cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển công nghiệp văn hoá ở Việt Nam	Cấp ĐHQ GHN	TS. Trần Điệp Thành		04/2 025 – 04/2 027	300,000,000	Đã xuất bản 01 bài báo quốc tế thuộc hệ thống Scopus và 02 bài báo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế
7	Đánh giá ảnh hưởng của nhận thức về thương hiệu và rủi ro cảm nhận xanh tới việc sẵn sàng chi trả cho	Cấp ĐHQ GHN	TS. Nguyễn Thị Thu Hương		04/2 025 – 04/2 027	250,000,000	Đang triển khai

ST T	Tên đề tài	Cấp quản lý	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Đối tác trong nước và quốc tế	Thờ i gian thực hiện	Kinh phí được duyệt (đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm
	sản phẩm thời trang xanh của người tiêu dùng						
8	Diễn giải và trình bày tại các địa điểm di sản khảo cổ học trong bối cảnh phát triển du lịch ở Việt Nam hiện nay	Cấp ĐHQ GHN	TS. Hoàng Thúy Quỳnh		04/2 025 – 04/2 027	320,000,000	Đang triển khai
9	Nghiên cứu phương pháp và kỹ thuật quy hoạch thủ đô của Pháp tại Đông Dương (1859-1954)	Cấp ĐHQ GHN	TS. Đình Thế Anh		04/2 025 – 04/2 027	300,000,000	Đang triển khai
10	Nền giáo dục bằng tiếng Bahnar ở Tây Nguyên: khảo cứu từ giữa thế kỷ 19 đến hiện nay	Cấp ĐHQ GHN	TS. Phạm Thị Kiều Ly		05/2 025 – 05/2 027	300,000,000	Đang triển khai
11	Nghiên cứu nghệ thuật trang trí trên trang phục cung đình của hậu phi triều Nguyễn (1802-1945) phục vụ thiết kế và phát triển sản phẩm thời trang đương đại	Cấp ĐHQ GHN	TS. Lê Thị Hà		04/2 025 – 04/2 027	400,000,000	Đang triển khai
12	Quản trị vùng thành phố: lý luận, thực tiễn trên thế giới và	Cấp ĐHQ GHN	TS. Lê Minh Sơn		04/2 025 – 04/2 027	400,000,000	Đang triển khai

ST T	Tên đề tài	Cấp quản lý	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Đối tác trong nước và quốc tế	Thờ i gian thực hiện	Kinh phí được duyệt (đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm
	gợi mở cho Việt Nam						
13	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát triển sản phẩm trang trí nội thất cao cấp dựa trên nghề thủ công truyền thống góp phần phát triển công nghiệp văn hoá và sáng tạo của xã Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội	Cấp ĐHQ GHN	TS. Nguyễn Thu Thủy		06/2 025 – 06/2 027	500,000,000	Đang triển khai
14	Phát triển nguồn nhân lực cho lĩnh vực công nghiệp văn hoá và sáng tạo tại Việt Nam (Nghiên cứu phát triển chương trình đào tạo bậc đại học cho khối ngành dịch vụ văn hoá)	Cấp ĐHQ GHN	PGS. TS Vũ Đình Hòa		06/2 025 – 06/2 027	400,000,000	Đã xuất bản 01 bài báo quốc tế thuộc hệ thống Scopus và 01 bài báo trong Kỷ yếu hội thảo quốc tế
15	Phát triển công nghiệp văn hoá và sáng tạo tại Việt Nam: tiếp cận từ văn hoá giới trẻ	Cấp ĐHQ GHN	TS. Hoàng Thị Thu Hà		06/2 025 – 06/2 027	400,000,000	Đang triển khai
16	Chuỗi giá trị ngành công nghiệp văn hoá và sáng tạo ở Việt Nam trong bối cảnh hội	Cấp ĐHQ GHN	TS. Nguyễn Anh Thư		08/2 025 – 08/2 027	400,000,000	Đang triển khai

ST T	Tên đề tài	Cấp quản lý	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Đối tác trong nước và quốc tế	Thờ i gian thực hiện	Kinh phí được duyệt (đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm
	nhập kinh tế quốc tế						
	Phát huy tài nguyên văn hóa tộc người vùng Tây Bắc trong xây dựng các sản phẩm công nghệ văn hóa và sáng tạo	Cấp ĐHQ GHN	PGS. TS Nguyễn Văn Hiệu		06/2 025 – 06/2 027	400,000,000	Đang triển khai
17	Di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc ở tỉnh Lai Cai với biến đổi môi trường và phát triển bền vững	Cấp ĐHQ GHN	GS. TS Nguyễn Thị Hiền		08/2 025 – 08/2 027	500,000,000	Đã xuất bản 01 bài báo trong nước
18	Ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR) nhằm bảo tồn và giáo dục giá trị không gian văn hóa nhà mồ Tây Nguyên	Cấp ĐHQ GHN	TS. Trần Thị Thy Trà		11/2 025 – 11/2 027	300,000,000	Đang triển khai
19	Phát triển thương hiệu điểm đến di sản và sự tác động đối với phát triển du lịch và bảo vệ di sản ở Việt Nam	Cấp ĐHQ GHN	TS. Nguyễn Thị Thu Hương		11/2 025 – 11/2 027	400,000,000	Đang triển khai
20	Nghiên cứu và ứng dụng yếu tố trò chơi hóa (Gamification) và Công nghệ Đa phương tiện trong Bảo tồn và Quảng bá Di	Cấp ĐHQ GHN	TS. Trần Quốc Trung		08/2 025 – 08/2 027	300,000,000	Đang triển khai

ST T	Tên đề tài	Cấp quản lý	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Đối tác trong nước và quốc tế	Thờ i gian thực hiện	Kinh phí được duyệt (đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm
	tích Lịch sử Quốc gia Đặc biệt tại Thành phố: Trường hợp Đèn Quán Thánh						
21	Nghiên cứu thiết kế mô hình không gian sáng tạo, tương tác đa chức năng phục vụ bảo tồn nghề thủ công truyền thống (Trường hợp làng nghề sơn mài Hạ Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, Hà Nội)	Cấp ĐHQ GHN	TS. Bùi Thị Thanh Hoa		08/2 025 – 08/2 027	300,000,000	Đang triển khai
22	Các nhân tố ảnh hưởng tới chuyển đổi kép của các doanh nghiệp may mặc xuất khẩu tại Hà Nội	Cấp ĐHQ GHN	TS. Phạm Thu Thủy		11/2 025 – 11/2 026	300,000,000	Đang triển khai
23	Mô hình giám sát thu gom chất thải rắn sinh hoạt tích lũy tín chỉ và nhận ưu đãi tiêu dùng xanh tự động: thử nghiệm tại thành phố Hạ Long	Cấp ĐHQ GHN	TS. Bùi Thị Thanh Hương		11/2 025 – 11/2 026	500,000,000	Đang triển khai

ST T	Tên đề tài	Cấp quản lý	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Đối tác trong nước và quốc tế	Thờ i gian thực hiện	Kinh phí được duyệt (đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm
24	Tác động xã hội của AI và khuyến nghị chính sách phát triển tại Việt Nam	Cấp ĐHQ GHN	PGS. TS Nguyễn Việt Khôi		12/2 025 – 12/2 026	4,500,000,0 00	Đang triển khai
25	Truyền thuyết dân gian với việc kiến tạo và thực hành di sản văn hóa biển Việt Nam	Cấp Bộ Khoa học và công nghệ	PGS. TS Trần Thị An		11/2 025 – 11/2 028	1,000,000,0 00	Đang triển khai
26	Nghiên cứu đề xuất mô hình dự báo xu hướng lựa chọn điểm đến và đánh giá tác động môi trường - xã hội nhằm phát triển du lịch bền vững bằng công nghệ học máy	Cấp Bộ Khoa học và công nghệ	TS. Hà Thị Thu Huế		12/2 025 – 12/2 028	1,350,000,0 00	Đang triển khai
27	Lịch sử sáng tạo chữ viết và biên soạn ngữ pháp tiếng Bahnar, Jrai và Xơ Đăng (1850-1979)	Cấp Bộ Khoa học và công nghệ	TS. Phạm Thị Kiều Ly		12/2 025 – 12/2 028	982,000,000	Đang triển khai
28	Nghiên cứu giải pháp nâng cao tính bền vững cho các công trình xây dựng trên vùng đất nhiễm mặn ở tỉnh Cà Mau	Cấp Tỉnh	PGS. TS Nguyễn Ngọc Trực		12/2 023 – 07/2 026	1,749,152,9 00	Đã hoàn thành 01 mô hình thí điểm công nghệ chống nhiễm mặn cho công trình nhà ở dân dụng tại

ST T	Tên đề tài	Cấp quản lý	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Đối tác trong nước và quốc tế	Thờ i gian thực hiện	Kinh phí được duyệt (đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm
							tỉnh Cà Mau; 01 đoạn đường nông thôn sử dụng vật liệu tại chỗ, cốt liệu tro xỉ và phụ gia hóa cứng đất; Đã xuất bản 01 bài báo khoa học trên tạp chí thuộc hệ thống Scopus, 02 đăng kí sáng chế được chấp nhận đơn hợp lệ
29	Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể nhằm phát triển các ngành công nghiệp văn hóa ở Thủ đô Hà Nội	Cấp Tỉnh	TS. Mai Thị Hạnh		10/2 023 – 04/2 026	1,200,000,0 00	Đã xuất bản 01 bài báo quốc tế trên tạp chí thuộc hệ thống Scopus, 03 bài báo trong nước và triển khai thí điểm 02 mô hình phát huy văn hóa di sản phi vật thể tích hợp.
30	Đánh giá sức tải du lịch tại vùng lối khu du lịch quốc gia Sapa,	Cấp Tỉnh	PGS. TS Nguyễn		07/2 024 –	1,243,000,0 00	Đã xuất bản 01 bài báo quốc tế trên tạp chí

ST T	Tên đề tài	Cấp quản lý	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Đối tác trong nước và quốc tế	Thờ i gian thực hiện	Kinh phí được duyệt (đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm
	tỉnh Lào Cai phục vụ phát triển du lịch bền vững		n Ngọc Trực		07/2 026		thuộc hệ thống Scopus, 01 bài báo trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế
31	Lịch sử chữ viết hệ Latinh của tiếng Bahnar với việc nghiên cứu, bảo tồn và phục dựng các giá trị văn hóa lịch sử của dân tộc	Hợp tác trong nước	TS. Phạm Thị Kiều Ly	1. Viện Nghiên cứu dữ liệu lớn	10/2 023 – 06/2 026	1,000,000,0 00	Đã xuất bản 01 cuốn truyện tranh về lịch sử chữ viết Bahnar và 01 bài báo quốc tế
32	Định hướng khai thác các giá trị lịch sử - văn hóa phục vụ công tác phát triển dự án đầu tư xây dựng - quy hoạch - kiến trúc - sản phẩm kinh doanh khu vực đặc khu Côn Đảo	Hợp tác trong nước	TS. Vũ Đường Luân	Công ty TNH H Tư vấn xây dựng Ánh Dươn g	05/2 026 – 09/2 026	1,021,052,6 32	Đang triển khai
33	Định hướng khai thác các giá trị lịch sử - văn hóa phục vụ công tác phát triển dự án đầu tư xây dựng - quy hoạch - kiến trúc - sản phẩm kinh doanh khu vực trung tâm đô thị	Hợp tác trong nước	PGS. TS Phạm Xuân Thạch	Công ty TNH H Tư vấn xây dựng Ánh Dươn g	05/2 026 – 09/2 026	1,084,210,5 26	Đang triển khai

ST T	Tên đề tài	Cấp quản lý	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Đối tác trong nước và quốc tế	Thờ i gian thực hiện	Kinh phí được duyệt (đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm
	lịch sử thành phố Hồ Chí Minh						
34	Định hướng khai thác các giá trị lịch sử - văn hóa phục vụ công tác phát triển dự án đầu tư xây dựng - quy hoạch - kiến trúc - sản phẩm kinh doanh khu vực phía Nam Đảo Phú Quốc	Hợp tác trong nước	TS. Phạm Minh Quân	Công ty TNH H Tư vấn xây dựng Ánh Dươn g	05/2 026 - 09/2 026	978,947,368	Đang triển khai
35	Nghiên cứu phát triển và sản xuất thử nghiệm thức ăn bổ sung lợi khuẩn dạng viên nén từ rơm rạ cho bò thịt	Cấp Trườ ng Khoa học liên ngàn h và Nghệ thuật	TS. Lê Duy Khươn g		11/2 025 - 11/2 026	100,000,000	Đang triển khai
36	Tối ưu hóa hiệu năng của thuật toán định vị trong nhà dựa trên kỹ thuật WiFi Fingerprinting	Cấp Trườ ng Khoa học liên ngàn h và Nghệ thuật	TS. Vũ Thành Trung		11/2 025 - 11/2 026	100,000,000	Đang triển khai
37	Nghiên cứu vai trò của tầng lớp sáng tạo trong việc xây dựng thương hiệu	Cấp Trườ ng Khoa học	TS. Đỗ Thị Hương Giang		11/2 025 - 11/2 026	100,000,000	Đang triển khai

ST T	Tên đề tài	Cấp quản lý	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Đôi tác trong nước và quốc tế	Thờ i gian thực hiện	Kinh phí được duyệt (đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm
	thành phố sáng tạo Hà Nội	liên ngàn h và Nghệ thuật					
38	Thiết kế hệ thống quà tặng nhận diện thương hiệu cho Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật	Cấp Trườ ng Khoa học liên ngàn h và Nghệ thuật	TS. Triệu Minh Hải		11/2 025 - 11/2 026	100,000,000	Đang triển khai
39	Xây dựng mô hình AI phát hiện hành vi xanh trá hình trong truyền thông của doanh nghiệp: Nghiên cứu trường hợp ngành hàng mỹ phẩm tại Việt Nam	Cấp Trườ ng Khoa học liên ngàn h và Nghệ thuật	TS. Doãn Văn Tuân		12/2 025 - 12/2 026	100,000,000	Đang triển khai

4. Số lượng công trình khoa học được công bố trên các ấn phẩm quốc tế có uy tín và các công bố khoa học khác; số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp

Số lượng công bố thuộc hệ thống WoS/Scopus: 43

Số lượng công bố khoa học quốc tế và trong nước khác: 73

Số lượng đăng kí sở hữu trí tuệ được công bố đơn: 03

5. Các kết quả chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp

Từ kết quả nghiên cứu của đề tài KH&CN cấp tỉnh “Nghiên cứu giải pháp nâng cao tính bền vững cho các công trình xây dựng trên vùng đất nhiễm mặn ở tỉnh Cà Mau”,

PGS. TS Nguyễn Ngọc Trục và nhóm đề tài đã hoàn thành 02 công trình sử dụng công nghệ nghiên cứu từ đề tài và bàn giao cho địa phương:

1. Mô hình thí điểm công nghệ chống nhiễm mặn cho công trình dân dụng tại Cà Mau (nhà ở thấp tầng)

Quy mô: Diện tích mặt sàn xây dựng 250m²

Địa điểm xây dựng: Ấp Tân Trung, xã Tân Hưng, tỉnh Cà Mau

Đơn vị tiếp nhận và sử dụng: Hộ gia đình ông Nguyễn Minh Vũ, bà Phạm Thị Thủy tại địa phương

2. Mô hình thí điểm công nghệ cứng hóa nền đường giao thông nông thôn sử dụng vật liệu tại chỗ, cốt liệu tro – xỉ và phụ gia cứng hóa đất

Quy mô: chiều dài 30,0 m, chiều rộng 3,0 m

Địa điểm xây dựng: Ấp Phú Thành, xã Phú Mỹ, tỉnh Cà Mau

Đơn vị tiếp nhận và sử dụng: UBND xã Phú Mỹ, tỉnh Cà Mau 

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Website Trường;
- Lưu: VT, KT&BĐCLGD, T(03)

HIỆU TRƯỞNG



★ **Nguyễn Văn Hiệu**